

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống ấp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp

Tel: 0676.296800

Fax: 0673.686434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2014

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

QL 80 Cụm CN Vàm Cống áp An Thạnh xã Bình Thành huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp
Tel: 0676.296800 Fax: 0673.680434



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,159,454,999,646	934,501,980,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	103,532,352,009	21,363,629,685
1. Tiền	111		40,032,352,009	11,363,629,685
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,500,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,364,863,281	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	13,364,863,281	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		708,344,046,497	478,786,032,634
1. Phải thu khách hàng	131		625,150,196,603	399,649,597,430
2. Trả trước cho người bán	132		32,619,559,779	32,897,281,998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	80,479,793,017	74,629,254,019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(29,905,502,902)	(28,390,100,813)
IV. Hàng tồn kho	140		314,257,410,099	423,278,525,981
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	314,257,410,099	423,278,525,981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,956,327,760	11,073,791,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,411,735,378	1,308,689,264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,575,701,549	731,438,085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		382,857,141	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.	15,586,033,692	9,033,664,434

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		584,243,169,097	533,851,465,066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		449,550,612,011	419,899,674,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	317,398,912,501	306,487,141,527
- Nguyên giá	222		399,236,153,956	363,071,807,791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,837,241,455)	(56,584,666,264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	11,887,814,404	6,173,127,192
- Nguyên giá	225		17,035,181,558	10,120,565,166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,147,367,154)	(3,947,437,974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	66,754,947,670	66,757,304,746
- Nguyên giá	228		66,829,346,018	66,797,846,018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74,398,348)	(40,541,272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	53,508,937,436	40,482,101,175
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		123,845,433,882	103,795,019,815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.	121,169,500,000	109,319,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,324,066,118)	(5,524,480,185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,847,123,204	10,156,770,611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1,583,973,204	1,116,968,459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9,263,150,000	9,039,802,152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,743,698,168,743	1,468,353,445,149

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,167,331,389,682	930,055,096,504
I. Nợ ngắn hạn	310		1,099,520,743,808	839,321,108,380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	786,933,623,844	574,310,683,778
2. Phải trả người bán	312		254,109,753,271	205,417,791,302
3. Người mua trả tiền trước	313		19,911,957,920	26,207,686,231
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	58,027,608	7,369,905,104
5. Phải trả người lao động	315		16,978,250,016	12,226,406,428
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	17,847,702,387	10,310,761,371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,681,428,762	3,477,874,166
II. Nợ dài hạn	330		67,810,645,874	90,733,988,124
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	67,402,554,410	90,332,395,574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		408,091,464	401,592,550
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		576,366,779,061	538,298,348,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	576,366,779,061	538,298,348,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,668,800,000	17,668,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,000,139,589	8,170,687,361
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,000,139,589	8,170,687,361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		158,697,699,883	124,288,173,923
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,743,698,168,743	1,468,353,445,149

11/01/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	1/1/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		264,603.64	263,328.42
- Nhân dân tệ (NDT)		1,879.00	8,060.00
- Euro (EUR)		2,032.89	1,943.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Phước Minh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	712,886,796,185	384,765,538,567	1,816,412,718,345	1,349,993,713,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	4,891,500,000	720,000,000	11,999,007,025	18,836,334,600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19.	707,995,296,185	384,045,538,567	1,804,413,711,320	1,331,157,378,976
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20.	653,291,777,099	328,668,107,514	1,618,926,453,465	1,118,284,883,922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,703,519,086	55,377,431,053	185,487,257,855	212,872,495,054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	8,265,618,245	241,925,369	16,025,956,895	10,620,431,292
7. Chi phí tài chính	22	V.22.	15,198,337,123	13,619,627,000	64,563,236,165	76,264,633,342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,369,338,806	13,321,197,145	49,440,910,058	64,357,941,421
8. Chi phí bán hàng	24		30,442,546,211	33,439,500,149	76,872,561,498	95,103,219,935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,740,697,398	3,600,409,077	20,029,836,255	22,198,606,884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,587,556,599	4,959,820,196	40,047,580,832	29,926,466,185
11. Thu nhập khác	31		418,659,487	655,129,799	1,297,779,459	4,495,075,701
12. Chi phí khác	32		381,184,872	451,122,532	1,802,457,674	2,655,968,122
13. Lợi nhuận khác	40		37,474,615	204,007,267	(504,678,215)	1,839,107,579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,625,031,214	5,163,827,463	39,542,902,617	31,765,573,764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23.	356,914,961	289,284,094	1,762,757,297	(5,225,063,342)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				6,498,914	401,592,550
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,268,116,253	4,874,543,369	37,773,646,406	36,589,044,556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.24.	297	128	994	963

11.1.1.2.1A.F.2.1.1.1

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,614,654,267,326	1,579,833,985,539
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,567,309,694,338)	(1,380,271,918,079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(106,727,522,707)	(78,862,065,553)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(56,196,195,948)	(68,265,462,576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,806,531,277,193	3,127,983,288,808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,718,151,619,337)	(3,165,476,937,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27,199,487,811)	14,940,890,633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(56,332,674,000)	(61,854,342,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7,757,048,000	805,143,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(24,176,059,958)	(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	453,705,626	1,117,701,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72,297,980,332)	(60,031,497,200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,968,736,515,964	1,415,909,405,660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,773,353,683,891)	(1,462,769,540,794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(13,361,123,162)	(2,019,411,067)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(384,275,000)	(37,327,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	181,637,433,911	(86,206,846,201)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	82,139,965,768	(131,297,452,768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,363,629,685	152,636,356,786
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	28,756,556	24,725,667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103,532,352,009	21,363,629,685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 200

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
1. TIỀN	40,032,352,009	11,363,629,685
a. Tiền mặt	3,445,762,658	562,258,081
b. Tiền gửi ngân hàng	36,586,589,351	10,801,371,604
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	63,500,000,000	10,000,000,000
Cộng	103,532,352,009	21,363,629,685

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	13,364,863,281	
Cộng	13,364,863,281	

V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội	11,667,223	11,667,223
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	80,468,125,794	74,617,586,796
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	12,265,895,034	9,151,111,330
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	4,196,705,222	4,196,705,222
+ Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản	168,480,566	7,104,238,544
+ Công ty CP ĐTTTC và truyền thông Quốc Tế	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Công ty CP ĐT địa ốc và khoáng sản Châu Á	26,182,000	14,470,000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	55,614,520,900	52,609,431,900
+ Đối tượng khác	6,946,342,072	291,629,800
Cộng	80,479,793,017	74,629,254,019

V.04. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường	223,514,940	2,610,000
- Nguyên liệu, vật liệu	23,744,666,571	7,291,409,068
- Công cụ, dụng cụ	318,373,040	403,722,687
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	161,905,605,196	168,907,432,883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

- Thành phẩm	111,851,417,700	137,330,470,699
- Hàng hóa	7,405,078,790	108,958,509,121
- Hàng gửi đi bán	8,808,753,862	384,371,523
Cộng giá gốc hàng tồn kho	314,257,410,099	423,278,525,981
V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thiếu chờ xử lý		91,385,928
- Tạm ứng	13,391,245,100	4,697,997,609
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,194,788,592	4,244,280,897
Cộng	15,586,033,692	9,033,664,434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

V.06. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88,088,653,536	265,936,424,951	4,882,129,959	1,402,045,839	2,762,553,506	363,071,807,791
Số tăng trong năm	36,949,441,666	2,013,500,000		149,363,455	428,777,000	39,541,082,121
- Mua trong năm		2,013,500,000		149,363,455	428,777,000	2,591,640,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36,949,441,666					36,949,441,666
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		1,591,584,954	89,021,819	604,306,494	1,091,822,689	3,376,735,956
- Chuyển sang BDS đầu tư		398,638,878				398,638,878
- Thanh lý, nhượng bán		1,192,946,076	89,021,819	604,306,494	1,091,822,689	2,978,097,078
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	125,038,095,202	266,358,339,997	4,793,108,140	947,102,800	2,099,507,817	399,236,153,956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,916,325,822	48,218,539,826	2,530,829,114	727,163,087	1,191,808,415	56,584,666,264
Số tăng trong năm	2,621,642,696	23,322,160,387	524,002,562	191,276,456	403,032,474	27,062,114,575
- Khấu hao trong năm	2,621,642,696	23,322,160,387	524,002,562	191,276,456	403,032,474	27,062,114,575
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		750,032,125	46,911,458	427,344,820	585,250,981	1,809,539,384
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		750,032,125	46,911,458	427,344,820	585,250,981	1,809,539,384
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6,537,968,518	70,790,668,088	3,007,920,218	491,094,723	1,009,589,908	81,837,241,455
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	84,172,327,714	217,717,885,125	2,351,300,845	674,882,752	1,570,745,091	306,487,141,527
Tại ngày cuối năm	118,500,126,684	195,567,671,909	1,785,187,922	456,008,077	1,089,917,909	317,398,912,501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			10,120,565,166			10,120,565,166
Số tăng trong năm		6,914,616,392				6,914,616,392
- Mua trong năm		6,914,616,392				6,914,616,392
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
Số giảm trong năm		6,914,616,392				6,914,616,392
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		6,914,616,392	10,120,565,166			17,035,181,558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			3,947,437,974			3,947,437,974
Số tăng trong năm		192,072,676	1,007,856,504			1,199,929,180
- Khấu hao trong năm		192,072,676	1,007,856,504			1,199,929,180
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		192,072,676	4,955,294,478			5,147,367,154
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm			6,173,127,192			6,173,127,192
Tại ngày cuối năm		6,722,543,716	5,165,270,688			11,887,814,404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66,734,346,018		63,500,000		66,797,846,018
Số tăng trong năm			31,500,000		31,500,000
- <i>Mua trong năm</i>			31,500,000		31,500,000
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	66,734,346,018		95,000,000		66,829,346,018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35,249,602		5,291,670		40,541,272
Số tăng trong năm	24,882,072		8,975,004		33,857,076
- <i>Khấu hao trong năm</i>	24,882,072		8,975,004		33,857,076
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	60,131,674		14,266,674		74,398,348
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66,699,096,416		58,208,330		66,757,304,746
Tại ngày cuối năm	66,674,214,344		80,733,326		66,754,947,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
- Xây dựng cơ bản dở dang:	53,420,437,438	40,450,601,177
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	32,614,674,347	25,730,006,490
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90,318,182	90,318,182
+ Nhà máy đông lạnh	518,181,818	5,613,986,211
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454,545,455	454,545,455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	13,783,314,945	1,390,884,617
+ Đất khu tái định cư	5,927,374,928	7,170,860,222
+ Nhà máy tinh luyện dầu cá	32,027,763	
- Mua sắm tài sản cố định	88,499,998	31,499,998
Cộng	53,508,937,436	40,482,101,175

V.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư và công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	121,169,500,000	109,319,500,000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	68,000,000,000	68,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	20,319,500,000	11,319,500,000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32,850,000,000	30,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty Cổ Phần Nhứt Hồng	9,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6,324,066,118)	(5,524,480,185)
Cộng	123,845,433,882	103,795,019,815

V.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	1,583,973,204	1,100,812,529
- Chi phí trả trước dài hạn khác		16,155,930
Cộng	1,583,973,204	1,116,968,459

V.12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn	786,933,623,844	574,310,683,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Vay ngân hàng	786,933,623,844	574,310,683,778
Cộng	786,933,623,844	574,310,683,778

V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng		11,310,659,252
- Thuế xuất, nhập khẩu		94,798,642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,278,538,522)
- Thuế thu nhập cá nhân	51,592,608	156,629,460
- Thuế tài nguyên	6,435,000	9,126,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		34,662,372
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		42,567,900
Cộng	58,027,608	7,369,905,104

V.14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27,715,597	154,582,518
- Kinh phí công đoàn	345,956,280	174,806,280
- Bảo hiểm xã hội	144,924,000	139,276,000
- Bảo hiểm y tế	27,173,250	27,000,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,077,000	11,914,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,732,880,500	6,453,861,480
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,556,975,760	3,349,321,093
+ Cổ tức phải trả	651,550,000	1,060,050,000
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai Tỉnh An Giang	576,499,525	220,184,025
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	7,045,500	457,600
+ Phải trả khác	6,321,880,735	2,068,629,468
Cộng	17,847,702,387	10,310,761,371

V.15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	23,021,570,809	40,009,794,674
Nợ dài hạn	44,380,983,601	50,322,600,900
Cộng	67,402,554,410	90,332,395,574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

V.16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	380,000,000,000	17,668,800,000	5,684,612,005	7,635,964,465	7,635,964,465	127,303,298,055	545,928,638,990
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						36,589,044,556	36,589,044,556
Chia cổ tức						(38,000,000,000)	(38,000,000,000)
Trích lập các quỹ				534,722,896	534,722,896	(1,604,168,688)	(534,722,896)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác			58,234,605				58,234,605
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác			(5,742,846,610)				(5,742,846,610)
Số dư cuối năm trước	380,000,000,000	17,668,800,000		8,170,687,361	8,170,687,361	124,288,173,923	538,298,348,645
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ				1,829,452,228	1,829,452,228	(5,488,356,684)	(1,829,452,228)
Thù lao HĐQT							
Tăng khác						2,784,016,039	2,784,016,039
Giảm khác						(659,779,801)	(659,779,801)
Số dư cuối năm nay	380,000,000,000	17,668,800,000		10,000,139,589	10,000,139,589	158,697,699,883	576,366,779,061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

V.16. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380,000,000,000	380,000,000,000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380,000,000,000	380,000,000,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		38,000,000,000

V.16. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,000,000	38,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	38,000,000	38,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

V.16. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10,000,139,589	8,170,687,361
- Quỹ dự phòng tài chính	10,000,139,589	8,170,687,361
Cộng	20,000,279,178	16,341,374,722

V.17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	695,787,677,946	365,466,629,079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,959,596,239	16,151,499,171
Doanh thu bất động sản đầu tư	6,139,522,000	3,147,410,317
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	712,886,796,185	384,765,538,567

V.18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	4,891,500,000	720,000,000
Cộng	4,891,500,000	720,000,000

V.19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	695,787,677,946	365,466,629,079
Doanh thu thuần dịch vụ	10,959,596,239	16,151,499,171
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư	1,248,022,000	2,427,410,317
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	707,995,296,185	384,045,538,567

V.20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	642,270,659,139	324,760,659,757
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,021,117,960	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		3,907,447,757
Giá vốn của đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	653,291,777,099	328,668,107,514

V.21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252,482,060	114,853,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,000,910,094	127,071,844
- Lãi bán hàng trả chậm	12,226,091	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8,265,618,245	241,925,369

V.22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Lãi tiền vay	12,369,338,806	13,321,197,145
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,479,845,064	112,335,477
- Chi phí tài chính khác	349,153,253	186,094,378
Cộng	15,198,337,123	13,619,627,000

V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	356,914,961	289,284,094
Cộng	356,914,961	289,284,094

V.24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	11,268,116,253	4,874,543,369
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38,000,000	38,000,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	297	128

V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

25.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty liên kết
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty liên kết

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị giao dịch</i> <i>(VND)</i>
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Bán cá thành phẩm	726,970,402,725
		- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu	2,585,000,000
		- Xây dựng	40,468,900,200
		- Mua thức ăn cá	212,971,858,348
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Bán sản phẩm phụ từ cá	186,796,989,425
		- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu	980,000,000
		- Mua bột cá, mỡ cá	49,566,567,880

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Bên góp vốn	- Phải thu tiền bán cá thành phẩm	95,204,665,328
		- Phải thu tiền dịch vụ UTXK, cước vận chuyển	3,643,489,900
		- Phải trả tiền bảo hiểm chi	576,499,525
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Cty liên kết	- Phải trả tiền nhận UTXK	4,394,205,451
		- Phải trả tiền bảo hiểm chi	7,045,500
Công ty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế		- Phải thu tiền cho mượn	1,250,000,000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		- Phải thu tiền cho mượn	4,011,372,222

25.2 Số liệu so sánh

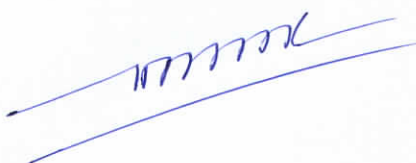
- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Văn Chung

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định